

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

Bài 1 · tr. 01 **Nhận biết mi-li-lít**

Mục tiêu Nhận ra ml là đơn vị dung tích, đọc và viết số đo ml.

Ví dụ Nhãn 250 ml được đọc là hai trăm năm mươi mi-li-lít. Một bình sức chứa 250 ml có thể đang rỗng hoặc chỉ có một phần nước.

Một nhãn đồ uống ghi ml, ca có vạch ml, nước nguội, khay.

Phân biệt sức chứa khi đầy với lượng nước hiện có.

Không so lượng nước của hai bình khác dạng chỉ bằng chiều cao mặt nước.

Câu 1 · tr. 01 Một trăm; ba trăm năm mươi; năm trăm mi-li-lít.

Câu 2 · tr. 01 220 ml.

Câu 3 · tr. 01 Theo nhãn; không suy thêm điều nhãn không nêu.

Câu 4 · tr. 01 Không; bình đang có 0 ml nước dù sức chứa là 500 ml.

Đơn vị ml đo lượng chất lỏng trong các nhiệm vụ này, không tự đổi sang đơn vị diện tích.

Bài 2 · tr. 01 **Quan hệ mi-li-lít và lít**

Mục tiêu Dùng $1\text{ l} = 1000\text{ ml}$ để đổi và so các số đo nguyên đơn giản.

Ví dụ $2\text{ l} = 2000\text{ ml}$. Bốn phần, mỗi phần 250 ml, có tổng $1000\text{ ml} = 1\text{ l}$.

Giấy, bút; ca có vạch ml nếu có.

Dùng $1\text{ l} = 1000\text{ ml}$.

Chỉ đổi theo số đo, không dựa vào hình dạng chai.

Câu 1 · tr. 02 3000 ml; 5000 ml.

Câu 2 · tr. 02 2 l; 8 l.

Câu 3 · tr. 02 1300 ml.

Câu 4 · tr. 02 $1\text{ l} = 1000\text{ ml} > 900\text{ ml}$, nhiều hơn 100 ml.

Chưa cần viết số thập phân khi đổi đơn vị.

Bài 3 · tr. 02 **Đong và đọc vạch mi-li-lít**

Mục tiêu Đặt dụng cụ phù hợp, đọc vạch và đong lượng nước theo ml.

Ví dụ Muốn đong 200 ml, rót đến vạch 200 ml của ca rồi kiểm ngang mực nước. Vạch phải thuộc chính dụng cụ, không đo ảnh.

Ca có vạch ml đọc được, bình nhận đủ lớn, nước nguội, khay, khăn.

Đặt ca trên mặt phẳng, nhìn ngang mực nước khi đọc.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 3 · tiếp tục

Làm rỗng bình nhận trước mỗi nhiệm vụ riêng; dùng khay và lượng nước vừa phải.

Câu 1 · tr. 02 Theo dụng cụ; xác định đúng độ chia từ các nhãn và số khoảng.

Câu 2 · tr. 03 Lượng gần 200 ml theo vạch, thao tác đọc đúng; ghi 200 ml mục tiêu và kết quả nếu khác.

Câu 3 · tr. 03 $100 + 100 = 200$ ml, nếu đã đong đủ và không đổ mất.

Câu 4 · tr. 03 Mục tiêu và vạch phù hợp dụng cụ, kết quả theo thao tác; ghi phần trợ giúp.

Không dùng nhãn sức chứa thay cho việc đọc lượng nước đang có.

Bài 4 · tr. 03 **Tính với số đo dung tích**

Mục tiêu Đổi đơn vị rồi tính lượng chất lỏng trong tình huống đơn giản.

Ví dụ Có 1 l nước, rót ra 200 ml thì còn $1000 - 200 = 800$ ml.

Giấy, bút.

Dùng cùng đơn vị trước khi cộng hoặc trừ.

Nói rõ lượng có sẵn, lượng thêm hoặc bớt; không tự coi bình luôn đầy.

Câu 1 · tr. 04 $250 + 250 = 500$ ml.

Câu 2 · tr. 04 $700 - 250 = 450$ ml.

Câu 3 · tr. 04 $150 \times 3 = 450$ ml.

Câu 4 · tr. 04 $900 : 3 = 300$ ml.

Hình bình đầy dùng sức chứa làm lượng nước vì đề đã nêu rõ đầy.

Bài 5 · tr. 04 **Ước lượng rồi đong**

Mục tiêu Ước lượng lượng nước trước khi đong kiểm và giải việc thực tế.

Ví dụ Có thể dự đoán lượng nước trong một cốc rồi chuyển sang ca ml để kiểm. Hai cốc khác dạng không được so chỉ từ độ cao mặt nước.

Cốc, ca ml, nước nguội, bình nhận, khay.

Ước lượng trước rồi mới dùng ca chia vạch kiểm.

Tách lượng nước đang có và sức chứa; nếu muốn đo sức chứa, cần quy định đổ đầy đến đâu.

Câu 1 · tr. 05 Dự đoán theo cốc thực tế, ghi trước số đo.

Câu 2 · tr. 05 Kết quả theo dụng cụ; so đúng và nêu mốt hợp lý.

Câu 3 · tr. 05 $600 - 250 = 350$ ml.

Câu 4 · tr. 05 Kế hoạch hoặc kết quả thật có đơn vị rõ; không ghi đã làm nếu mới dự định.

Không yêu cầu ước lượng đúng tuyệt đối hoặc dùng chất lỏng nóng.